

Bản án số: 52/2024/DS-ST

Ngày: 21 - 08 - 2024

“V/v tranh chấp hợp đồng dân sự góp
hụi”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN AN MINH, TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Văn Tới

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Tấn Đê

2. Bà Đoàn Thị Huệ

- Thư ký phiên tòa: Bà Phan Thị Hồng Nhung, Thư ký Tòa án nhân dân huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện An Minh tham gia phiên tòa:
Ông Trần Văn Ý, Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 8 năm 2024, tại phòng xử án Tòa án nhân dân huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 182/2024/TLST-DS ngày 17 tháng 6 năm 2024 về việc “Tranh chấp hợp đồng dân sự góp hụi”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 147/2024/QĐXXST-DS ngày 01 tháng 8 năm 2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị **Lê Thị N**, sinh năm 1983 (có mặt)

Địa chỉ: **Ấp D, xã K, huyện U, tỉnh Cà Mau.**

- Bị đơn: Anh **Nguyễn Vũ C**, sinh năm 1981 (có mặt), chị **Ngô Thị O**, sinh năm 1982 (có đơn xin vắng mặt)

Cùng địa chỉ: **Ấp K, xã V, huyện A, tỉnh Kiên Giang.**

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Theo đơn khởi kiện và các lời khai tại Tòa án nguyên đơn chị **Lê Thị N** trình bày và yêu cầu như sau:**

Vào năm 2018 chị có tham gia góp hụi do vợ chồng anh **C**, chị **O** làm chủ hụi, cụ thể: Vào ngày 05/5/2018 âm lịch, anh **C**, chị **O** mở 02 dây hụi 1.000.000 đồng, chị **N** tham gia 04 phần và đã lĩnh hụi 02 phần, còn lại 02 phần chưa lĩnh và đã góp hụi được 22 lần, không nhớ số tiền thực góp là bao nhiêu, nhưng 22

lần x 1.000.000đ x 02 phần = 44.000.000 đồng.

Sau khi úp hội anh **C**, chị **O** trả cho chị được 2.000.000 đồng, còn nợ lại 42.000.000 đồng đến nay chưa trả. Chị yêu cầu anh **C**, chị **O** trả cho chị 42.000.000 đồng.

Tại phiên tòa, chị **N** yêu cầu anh **C**, chị **O** trả cho chị 42.000.000 đồng.

*** Tại Biên bản hòa giải ngày 26 tháng 7 năm 2024 bị đơn anh Nguyễn Vũ C, chị Ngô Thị O trình bày:**

Vào năm 2018 chị **Lê Thị N** có tham gia góp hội do anh, chị làm chủ hội, cụ thể như lời trình bày của chị **N** là đúng, nhưng số tiền chị **N** thực góp 22 lần của 02 phần hội này là 20.880.000 đồng. Anh, chị xin được trả lại cho chị **N** 20.880.000 đồng, xin trả dần hàng tháng cho đến khi hết nợ.

Tại phiên tòa, anh **C** giữ nguyên lời trình bày và yêu cầu; chị **O** xin vắng mặt nên không có lời trình bày.

- Kiểm sát viên phát biểu: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và nguyên đơn, bị đơn thực hiện đúng và đầy đủ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn. Buộc anh **C**, chị **O** trả nợ cho chị **N** 42.000.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án tiến hành thu thập chứng cứ, Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng các bên đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án, ngày 26/07/2024 chị **O** nộp đơn xin xét xử vắng mặt. Ngày 01/08/2024 Tòa án quyết định đưa vụ án ra xét xử theo quy định tại Điều 220 của Bộ luật tố tụng dân sự và phiên tòa được mở ngày hôm nay.

[2] Về quan hệ tranh chấp: Trên cơ sở chứng cứ có trong hồ sơ cũng như lời trình bày và yêu cầu của nguyên đơn, bị đơn. Hội đồng xét xử xác định mối quan hệ pháp luật là tranh chấp hợp đồng dân sự góp hội.

[3] Về nội dung tranh chấp: Giữa nguyên đơn và bị đơn đã thừa nhận và thống nhất với nhau là vào ngày 05/05/2018 âm lịch bị đơn có mở 02 dây hội và nguyên đơn có tham gia góp 04 phần và nguyên đơn đã lĩnh 02 phần, còn lại 02 phần chưa lĩnh. Hai phần hội này nguyên đơn đã góp được 22 lần, bị đơn mở hội

được một thời gian thì ngưng hội và bị đơn thừa nhận các lần góp hội của từng đây hội nên đây được xem là thuộc trường hợp không cần phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn cho rằng nguyên đơn đã thực góp 22 lần hội là 20.880.000 đồng và xin được trả lại 20.880.000 đồng. Xét thấy lời trình bày và yêu cầu của bị đơn không được nguyên đơn chấp nhận, nên Hội đồng xét xử không có căn cứ để ghi nhận. Thấy rằng, các bên giao dịch góp hội là loại hội có hoa hồng (có lãi) nên nguyên đơn góp hội thấp hơn mức quy định là quyền lợi của nguyên đơn được hưởng. Do đó yêu cầu của nguyên đơn là có căn cứ để chấp nhận.

Từ những nhận định nêu trên, xét thấy yêu cầu của nguyên đơn là có cơ sở, đề nghị của Kiểm sát viên là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc bị đơn anh **Nguyễn Vũ C**, chị **Ngô Thị O** trả cho nguyên đơn chị **Lê Thị N** 42.000.000 đồng.

[4] Về án phí: Căn cứ vào Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự, khoản 2 Điều 26 nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí của Tòa án. Buộc anh **Nguyễn Vũ C**, chị **Ngô Thị O** chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 2.100.000 đồng (42.000.000đ x 5%); chị **Lê Thị N** không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả lại 1.050.000 đồng tiền tạm ứng án phí sơ thẩm cho chị **Lê Thị N** theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0005008 ngày 11/06/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện An Minh.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 92, khoản 1 Điều 227, Điều 228, Điều 235, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Áp dụng Điều 471 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 27, khoản 2 Điều 37 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 23, Điều 25 Nghị định số: 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính phủ về hội, họ, biểu, phường.

Tuyên xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị **Lê Thị N**.

Buộc bị đơn anh **Nguyễn Vũ C**, chị **Ngô Thị O** trả cho nguyên đơn chị **Lê Thị N** 42.000.000 đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả

cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015.

Về án phí: Căn cứ vào Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự, khoản 2 Điều 26 nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí của Tòa án. Buộc anh **Nguyễn Vũ C**, chị **Ngô Thị O** chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 2.100.000 đồng. Chị **Lê Thị N** không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả lại 1.050.000 đồng tiền tạm ứng án phí sơ thẩm cho chị **Lê Thị N** theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0005008 ngày 11/06/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện An Minh.

Về quyền kháng cáo: Án xử công khai, chị **Lê Thị N**, anh **Nguyễn Vũ C** có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án; chị **Ngô Thị O** có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh KG;
- VKSND huyện AM;
- Chi cục THADS huyện AM;
- Các đương sự;
- Lưu: HSVA, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Trần Văn Tới

CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

